

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Trang

02-03

Báo cáo kết quả kinh doanh tài chính giữa niên độ

04

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

05-07

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

08-09

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

10-11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

09-10

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

10-12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

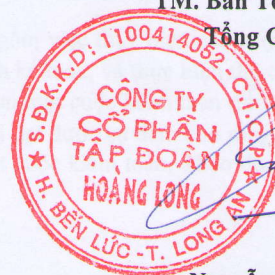
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

Số: 324 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.179.573.636	565.601.353.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.120.994	594.449.096
111	1. Tiền		192.120.994	594.449.096
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		408.991.471.511	536.950.117.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	99.290.906.526	271.127.967.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.223.345.999	27.860.512.949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	259.854.790.172	177.670.584.172
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.799.863.383	79.626.447.197
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.177.434.569)	(19.335.393.922)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.339.090.289	27.436.733.047
141	1. Hàng tồn kho		27.491.850.324	27.589.493.082
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(152.760.035)	(152.760.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		656.890.842	620.053.256
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		606.756.886	569.919.300
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	50.133.956	50.133.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		657.616.201.781	667.430.873.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		4.395.057.018	4.710.845.478
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.395.057.018	4.710.845.478
222	- Nguyên giá		8.060.420.487	8.060.420.487
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.665.363.469)	(3.349.575.009)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.584.945.442	20.559.701.344
231	- Nguyên giá		22.919.360.706	22.919.360.706
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.334.415.264)	(2.359.659.362)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		79.146.068	22.380.068
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		79.146.068	22.380.068
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	500.659.930.821	499.678.277.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		445.566.279.000	445.566.279.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		133.125.000.000	133.125.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(78.031.348.179)	(79.013.001.479)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.897.122.432	62.459.669.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.211.034.273	3.250.955.357
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	48.686.088.159	59.208.713.969
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.094.795.775.417	1.233.032.226.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		689.458.173.326	871.083.711.466
310	I. Nợ ngắn hạn		342.377.751.424	520.265.869.614
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	108.711.816.783	92.005.273.525
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.135.514.786	4.708.176.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	807.323.792	806.265.908
314	4. Phải trả người lao động		232.853.274	571.356.236
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	493.142.507	544.249.195
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.149.811.107	94.978.960.512
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	148.758.256.536	310.520.279.653
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.089.032.639	16.131.307.639
330	II. Nợ dài hạn		347.080.421.902	350.817.841.852
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	7.851.274.545	8.519.074.545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	18.513.790.507	18.513.790.507
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	255.000.000	255.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	320.460.356.850	323.529.976.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		405.337.602.091	361.948.515.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	405.337.602.091	361.948.515.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(67.395.990.985)	(110.785.077.775)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(110.785.077.775)	(194.571.911.519)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		43.389.086.790	83.786.833.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.094.795.775.417	1.233.032.226.767

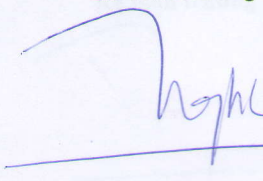
Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	334.419.655.626	106.393.865.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	410.400.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		334.009.255.626	106.393.865.819
11	4. Giá vốn hàng bán	24	278.562.715.185	103.603.366.725
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.446.540.441	2.790.499.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.167.050.820	12.692.523.870
22	7. Chi phí tài chính	26	12.575.303.790	22.852.648.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.401.517.518	12.435.704.204
24	8. Chi phí bán hàng		-	797.364.065
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.668.447.196	2.137.388.533
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.369.840.275	(10.304.377.674)
31	11. Thu nhập khác		227.092.165	61.800.000
32	12. Chi phí khác		685.219.840	23.717.255
40	13. Lợi nhuận khác		(458.127.675)	38.082.745
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.911.712.600	(10.266.294.929)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	36.184.469
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	10.522.625.810	(3.136.472)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>43.389.086.790</u>	<u>(10.299.342.926)</u>

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.911.712.600	(10.266.294.929)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		290.544.362	439.309.524
03	- Các khoản dự phòng		(1.139.612.653)	2.558.062.369
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(863.402.761)	6.873.138.657
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.284.557.320)	(12.664.195.028)
06	- Chi phí lãi vay		13.401.517.518	12.435.704.204
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.316.201.746	(624.275.203)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		180.437.017.073	(11.986.141.585)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		40.876.758	72.436.558
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.200.898.267	(4.358.652.167)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		39.921.084	1.364.541
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.267.528.555)	(1.705.170.658)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.275.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.725.111.373	(18.600.438.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(191.728.509.092)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		109.544.303.092	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.660.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.110.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.514.134	823.599
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.732.691.866)	823.599
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		369.637.783.050	65.629.045.979
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(532.031.920.047)	(46.134.308.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(162.394.136.997)	19.494.737.979

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(401.717.490)	895.123.064
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		594.449.096	269.152.004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(610.612)	2.130.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>192.120.994</u>	<u>1.166.405.796</u>

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh mặt hàng mì lát và khô dầu đậu tương nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Giá bán các mặt hàng cũng có chuyển biến tăng làm cho tỷ lệ lãi gộp tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Số 281-283 (lầu 3-4) An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
--------------------------	----	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33.343.547	440.857.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.777.447	153.591.654
	<u>192.120.994</u>	<u>594.449.096</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	44.195.761.407	193.670.462.716
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	24.775.540.083	29.575.540.083
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long Bà Phạm Huyền Trang	2.000.000.000	22.000.000.000
	8.856.725.000	8.856.725.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.462.880.036	17.025.239.436
	<u>99.290.906.526</u>	<u>271.127.967.235</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>82.836.877.090</u>	<u>254.102.727.799</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	2.284.178.000	-	27.584.178.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	16.662.283.050	-	-	-
Các đối tượng khác	276.884.949	(235.286.000)	276.334.949	-
	<u>19.223.345.999</u>	<u>(235.286.000)</u>	<u>27.860.512.949</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn tiền cho mượn	53.636.174.415	25.711.968.415
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	7.613.022.471	8.467.576.471
+ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	1.301.240.000
+ Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Tấn Điền ⁽¹⁾	779.953.744	779.953.744
+ Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	39.771.198.200	14.471.198.200
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	542.000.000	542.000.000
+ Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	150.000.000	150.000.000
+ Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II	4.780.000.000	-
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽²⁾	206.218.615.757	151.958.615.757
	<u>259.854.790.172</u>	<u>177.670.584.172</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽³⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

- (1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay là 10%/năm. Khoản vay này được cho vay tới khi có thông báo hoàn trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/06/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay là 10%/năm và thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu bà Lê Tuyết Hồng - tiền chuyển nhượng cổ phần	2.100.000.000	-	45.210.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	46.282.550.586	-	32.999.507.400	-
- Tiền lãi cho vay	28.565.871.735	-	15.282.828.549	-
- Lợi nhuận	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-
Tạm ứng	5.658.399	-	4.053.999	-
Phải thu khác	1.411.654.398	(1.396.385.230)	1.412.885.798	(1.400.695.030)
	49.799.863.383	(1.396.385.230)	79.626.447.197	(1.400.695.030)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Tấn Trung	1.960.634.333	-	1.960.634.333	-
- Ông Nguyễn Nhật Linh	1.793.871.902	-	1.938.794.102	-
- Bà Mai Thị Thu	1.724.223.344	-	1.796.683.944	-
- Công ty CP Thực phẩm An Long	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Tấn Điền	779.953.744	-	779.953.744	-
- Ông Trần Quý Lương	728.550.000	-	728.550.000	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	662.904.000	-	662.904.000	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Việt - Sing	603.620.134	181.086.040	603.620.134	301.810.068
- Các khoản khác	9.647.258.521	142.495.369	9.710.332.953	144.269.220
	19.501.015.978	323.581.409	19.781.473.210	446.079.288

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	152.760.035	(152.760.035)	152.760.035	(152.760.035)
Thành phẩm bất động sản	27.339.090.289	-	27.436.733.047	-
	27.491.850.324	(152.760.035)	27.589.493.082	(152.760.035)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.100.918.352	825.053.463	254.016.826	4.880.431.846	8.060.420.487
- <i>Phân loại trình bày lại</i>	4.880.431.846	-	-	(4.880.431.846)	-
Số dư cuối kỳ	6.981.350.198	825.053.463	254.016.826	-	8.060.420.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.100.918.352	526.118.451	254.016.826	468.521.380	3.349.575.009
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	234.260.730	81.527.730	-	-	315.788.460
- <i>Phân loại trình bày lại</i>	468.521.380	-	-	(468.521.380)	-
Số dư cuối kỳ	2.803.700.462	607.646.181	254.016.826	-	3.665.363.469
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	298.935.012	-	4.411.910.466	4.710.845.478
Tại ngày cuối kỳ	4.177.649.736	217.407.282	-	-	4.395.057.018

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.527.766.823 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.340.160.000	5.579.200.706	22.919.360.706
Số dư cuối kỳ	17.340.160.000	5.579.200.706	22.919.360.706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.359.659.362	2.359.659.362
- Khấu hao trong kỳ	-	139.480.020	139.480.020
- Điều chỉnh giảm khấu hao kỳ trước	-	(164.724.118)	(164.724.118)
Số dư cuối kỳ	-	2.334.415.264	2.334.415.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.340.160.000	3.219.541.344	20.559.701.344
Tại ngày cuối kỳ	17.340.160.000	3.244.785.442	20.584.945.442

Trong đó:

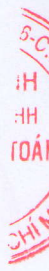
- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.584.945.442 đồng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	445.566.279.000	(77.019.510.144)	445.566.279.000	(78.007.873.911)
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	85.000.000.000	(21.983.595.825)	85.000.000.000	(22.421.399.534)
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	160.566.279.000	(49.476.253.816)	160.566.279.000	(50.461.940.892)
- Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	70.000.000.000	(5.559.660.503)	70.000.000.000	(5.124.533.485)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	133.125.000.000	(1.011.838.035)	133.125.000.000	(1.005.127.568)
	133.125.000.000	(1.011.838.035)	133.125.000.000	(1.005.127.568)
	578.691.279.000	(78.031.348.179)	578.691.279.000	(79.013.001.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 35

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	3.211.034.273	3.250.955.357
	<u>3.211.034.273</u>	<u>3.250.955.357</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần HUM	21.704.403.255	21.704.403.255	17.605.919.170	17.605.919.170
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.316.615.517	7.316.615.517	7.380.466.044	7.380.466.044
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	39.310.962.576	39.310.962.576	39.310.962.576	39.310.962.576
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thạnh Đông	34.285.139.050	34.285.139.050	25.516.322.350	25.516.322.350
- Phải trả các đối tượng khác	6.094.696.385	6.094.696.385	2.191.603.385	2.191.603.385
	108.711.816.783	108.711.816.783	92.005.273.525	92.005.273.525
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	39.532.610.476	39.532.610.476	39.459.676.076	39.459.676.076

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Bà Hoàng Thị Thu Liên	612.950.000	314.252.192
- Các đối tượng khác	2.216.495.786	1.087.855.754
	6.135.514.786	4.708.176.946
b) Dài hạn		
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1.354.800.000	1.354.800.000
- Ông Vũ Văn An	612.400.000	612.400.000
- Bà Trần Hằng Nga	-	556.800.000
- Ông Trần Lê Hiệp	456.000.000	456.000.000
- Bà Công Huyền Tôn Nữ Thị Xuân Thương	414.000.000	414.000.000
- Ông Phan Ngọc Phần	250.800.000	361.800.000
- Ông Lương Văn Minh	352.640.000	352.640.000
- Bà Lê Thị My Na	351.000.000	351.000.000
- Ông Nguyễn Thái Thịnh	347.400.000	347.400.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	325.000.000	325.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	317.200.000	317.200.000
- Các đối tượng khác	3.070.034.545	3.070.034.545
	7.851.274.545	8.519.074.545

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	50.133.956	-	-	-	-	-	50.133.956	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	204.213.338	-	-	-	-	-	-	-	204.213.338	-	204.213.338
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.713.020	74.483.924	-	73.426.040	-	-	-	-	37.770.904	-	37.770.904
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	565.339.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	565.339.550
	50.133.956	806.265.908	78.483.924	77.426.040	77.426.040	50.133.956	50.133.956	807.323.792				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	453.142.507	467.249.195
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	77.000.000
	493.142.507	544.249.195
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
	18.513.790.507	18.513.790.507

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	59.808.770	14.397.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.312.500	154.312.500
Phải trả lãi vay	55.370.517.846	51.585.078.971
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	4.627.023.935	3.247.525.388
+ Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	11.450.944.993	9.512.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	39.292.548.918	38.825.553.583
Phải trả bà Lê Thanh Huyền - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	37.210.000.000
Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	4.420.868.585	4.870.868.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.303.406	1.144.303.406
	61.149.811.107	94.978.960.512
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.000.000	255.000.000
	255.000.000	255.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	310.520.279.653	310.520.279.653	369.637.783.050	531.399.806.167	148.758.256.536	148.758.256.536
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽¹⁾	47.918.386.510	47.918.386.510	22.136.783.050	22.440.169.560	47.615.000.000	47.615.000.000
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long ⁽²⁾	25.164.354.360	25.164.354.360	5.240.000.000	4.847.000.000	25.557.354.360	25.557.354.360
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long ⁽³⁾	26.973.673.384	26.973.673.384	38.770.000.000	53.401.989.000	12.341.684.384	12.341.684.384
Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	78.955.517.792	78.955.517.792	-	15.741.300.000	63.214.217.792	63.214.217.792
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	3.431.040.908	3.431.040.908	5.570.000.000	8.971.040.908	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	122.437.306.699	122.437.306.699	296.021.000.000	418.458.306.699	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	5.640.000.000	5.640.000.000	1.900.000.000	7.540.000.000	-	-
	310.520.279.653	310.520.279.653	369.637.783.050	531.399.806.167	148.758.256.536	148.758.256.536

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.069.619.950	320.460.356.850	320.460.356.850
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.069.619.950	320.460.356.850	320.460.356.850
Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁵⁾						
	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.069.619.950	320.460.356.850	320.460.356.850
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	323.529.976.800	323.529.976.800			320.460.356.850	320.460.356.850

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06/CV/0210/TDC/11LD-SDBS01 ngày 11/09/2014 (đính kèm hợp đồng tín dụng số: 0210/TDC/11LD ngày 23/03/2011), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến thủy hải sản; sản xuất thức ăn thủy sản; bán buôn: thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và kinh doanh phân bón các loại,...
 - Thời hạn vay: Không quá 9 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066542 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2006, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T00957;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 159389 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T 03192;
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 808032799148728 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2009. Hồ sơ gốc: HSG.79;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 389970 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 11/09/2015, số vào sổ cấp GCN: CT25582;
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/01/2015 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của 2 bên tại từng thời điểm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (3) Vay Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-2016 ngày 01/03/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn do 2 bên thỏa thuận tại từng thời điểm, lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của 2 bên căn cứ vào lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (4) Vay Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long theo Biên bản thỏa thuận về việc mượn vốn ngày 28/04/2013; thời hạn vay do 2 bên thỏa thuận tại từng thời điểm, khoản cho vay này không tính lãi. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 14.338.271 USD, tương đương 320.460.356.850 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG của bà Lê Ngọc Ánh (9.770.760 cổ phiếu), ông Phạm Hoàng Long (1.008.000 cổ phiếu) và bà Phạm Thị Thu Hiền 242.000 (cổ phiếu) có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/06/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Lãi
Vay						
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	25.557.354.360	11.450.944.993	25.164.354.360	9.512.000.000	
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	12.341.684.384	4.627.023.935	26.973.673.384	3.247.525.388	
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Công ty con	63.214.217.792	-	78.955.517.792	-	
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	30.000.000	-	3.431.040.908	-	
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	-	-	122.437.306.699	-	
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	-	-	5.640.000.000	-	
		101.143.256.536	16.077.968.928	262.601.893.143	12.759.525.388	



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(194.571.911.519)	278.161.681.557
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(10.299.342.926)	(10.299.342.926)
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(204.871.254.445)	267.862.338.631
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(110.785.077.775)	361.948.515.301
Lãi trong kỳ này	-	-	-	43.389.086.790	43.389.086.790
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(67.395.990.985)	405.337.602.091

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000	154.176.750.000	34,74	34,74
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000	111.331.970.000	25,09	25,09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	30.017.500.000	6,76	6,76
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	1.500.000.000	0,34	0,34
Các cổ đông khác	146.727.630.000	146.727.630.000	33,07	33,07
	443.753.850.000	443.753.850.000	100,00	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	3.534,22	3.956,07

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	333.235.455.990	105.281.131.274
Doanh thu kinh doanh bất động sản	790.939.636	440.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	393.260.000	672.734.545
	334.419.655.626	106.393.865.819
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	333.235.455.990	89.567.666.005

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	410.400.000	-
	410.400.000	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	277.876.459.385	102.682.136.737
Giá vốn kinh doanh bất động sản	97.642.758	86.969.258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	588.613.042	834.260.730
	278.562.715.185	103.603.366.725

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.284.557.320	12.664.195.028
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.090.739	28.328.842
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	863.402.761	-
	14.167.050.820	12.692.523.870

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.401.517.518	12.435.704.204
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	41.421.600	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	114.017.972	110.571.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.873.138.657
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(981.653.300)	3.433.233.804
	12.575.303.790	22.852.648.040

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.727.600	6.504.041
Chi phí nhân công	1.665.170.035	1.549.141.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.852.404	205.048.794
Thuế, phí, lệ phí	90.683.500	17.702.935
Hoàn nhập dự phòng	(157.959.353)	(875.171.435)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.999.536	623.816.052
Chi phí khác bằng tiền	746.973.474	610.346.760
	2.668.447.196	2.137.388.533

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.218.415.722	(10.619.325.671)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.490.000	11.494.100
Thu nhập tính thuế TNDN	53.220.905.722	(10.607.831.571)
Chuyển lỗ năm trước	(53.220.905.722)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(10.607.831.571)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tạm tính	-	36.184.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	36.184.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	204.213.338	204.213.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	204.213.338	240.397.807

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	693.296.878	353.030.742
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	693.296.878	353.030.742
Chuyển lỗ năm trước	(693.296.878)	(353.030.742)
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành HĐKD BĐS		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	204.213.338	240.397.807

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.806.196.162	2.802.995.016
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	45.879.891.997	56.405.718.953
	48.686.088.159	59.208.713.969

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.201.146)	(3.136.472)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.525.826.956	-
	10.522.625.810	(3.136.472)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.727.600	93.473.299
Chi phí nhân công	1.665.170.035	1.549.141.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.544.362	439.309.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.399.536	1.421.180.117
Chi phí khác bằng tiền	356.216.421	359.382.301
	2.920.057.954	3.862.486.627

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.120.994	-	594.449.096	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.090.769.909	(17.470.194.826)	350.754.414.432	(17.863.440.178)
Các khoản cho vay	339.854.790.172	(1.471.953.744)	257.670.584.172	(1.471.953.744)
	489.137.681.075	(18.942.148.570)	609.019.447.700	(19.335.393.922)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			469.218.613.386	634.050.256.453
Phải trả người bán, phải trả khác			170.116.627.890	187.239.234.037
Chi phí phải trả			19.006.933.014	19.058.039.702
			658.342.174.290	840.347.530.192

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.120.994	-	-	192.120.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.620.575.083	-	-	131.620.575.083
Các khoản cho vay	258.382.836.428	80.000.000.000	-	338.382.836.428
	390.195.532.505	80.000.000.000	-	470.195.532.505
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	594.449.096	-	-	594.449.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.890.974.254	-	-	332.890.974.254
Các khoản cho vay	176.198.630.428	80.000.000.000	-	256.198.630.428
	509.684.053.778	80.000.000.000	-	589.684.053.778

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	148.758.256.536	320.460.356.850	-	469.218.613.386
Phải trả người bán, phải trả khác	169.861.627.890	255.000.000	-	170.116.627.890
Chi phí phải trả	493.142.507	18.513.790.507	-	19.006.933.014
	319.113.026.933	339.229.147.357	-	658.342.174.290
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	310.520.279.653	323.529.976.800	-	634.050.256.453
Phải trả người bán, phải trả khác	186.984.234.037	255.000.000	-	187.239.234.037
Chi phí phải trả	544.249.195	18.513.790.507	-	19.058.039.702
	498.048.762.885	342.298.767.307	-	840.347.530.192

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	369.637.783.050	65.629.045.979

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	532.031.920.047	46.134.308.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu là kinh doanh thương mại (mua, bán hàng hóa) và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19) như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	-	545.454.545
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	3.008.850.600	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	330.226.605.390	89.022.211.460
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	-	11.120.510.846
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	72.934.400	65.097.730
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	341.344.800
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	16.662.283.050	-
Lãi cho vay			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	13.283.043.186	12.663.371.429

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi đi vay			
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	1.938.944.993	1.086.000.000
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	1.379.498.547	1.551.778.539
Cho mượn tiền, cho vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	399.550.000	190.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	1.368.959.092	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	7.404.198.200
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	7.460.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	157.200.000.000	147.158.900.818
Vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	5.240.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	38.770.000.000	49.278.219.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	5.570.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	296.021.000.000	52.883.600.299
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	1.900.000.000	5.240.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	2.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MEKONG	Công ty con	3.008.850.600	-
- Bà Phạm Huyền Trang	Con chủ tịch HĐQT	8.856.725.000	8.856.725.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	44.195.761.407	193.670.462.716
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	24.775.540.083	29.575.540.083
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	16.662.283.050	-
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	2.284.178.000	27.584.178.000

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu về cho vay, cho mượn ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	7.613.022.471	8.467.576.471
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	-	1.301.240.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết	542.000.000	542.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	4.780.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	206.218.615.757	151.958.615.757
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	39.771.198.200	14.471.198.200
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	46.282.550.586	32.999.507.400
Phải thu về cho vay dài hạn			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	221.647.900	148.713.500
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	39.310.962.576	39.310.962.576
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	4.627.023.935	3.247.525.388
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	11.450.944.993	9.512.000.000

(*) Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cũng là Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc của các Công ty này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	876.740.000	703.435.385

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ này và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình	Đã trình bày trên
		bày lại	báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	177.670.584.172	9.768.816.471
Phải thu ngắn hạn khác	136	79.626.447.197	247.528.214.898
Phải trả ngắn hạn khác	319	94.978.960.512	95.233.960.512
Phải trả dài hạn khác	337	255.000.000	-

Long An, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 34/CV-HLG/2016

Bến Lức, ngày 15 tháng 08 năm 2016

V/v: “Giải trình kết quả kinh doanh
6 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 là: (10.299.342.926) VND
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 là: 43.389.086.790 VND

Sáu tháng đầu năm 2016 lợi nhuận sau thuế tăng 53.688.429.716 VND so với 6 tháng đầu năm 2015 là do các nguyên nhân sau:

- Hoạt động kinh doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty có khoản lợi nhuận gộp lớn do doanh thu tăng mạnh, giá vốn hàng bán giảm so cùng kỳ năm trước (chủ yếu là hoạt động thương mại mua bán nguyên liệu, thức ăn thủy sản).

- Chi phí tài chính giảm đáng kể do hoàn nhập trích lập dự phòng tổn thất đầu tư, bên cạnh doanh thu hoạt động tài chính tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ có lãi.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO